

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-CDSP ngày 02 tháng 01 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường CDSP Thừa Thiên Huế)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường CDSP Thừa Thiên Huế, bao gồm: quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm; giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng.
2. Văn bản này áp dụng đối với các chức danh giảng viên đang công tác tại Trường.

Điều 2. Mục đích xây dựng Quy định chế độ làm việc của giảng viên

1. Cụ thể hóa Thông tư số [47/2014/TT-BGDĐT](#) ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành quy định chế độ làm việc của giảng viên, Thông tư số [07/2017/TT-BLĐTBXH](#) ngày 10/03/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với thực tế của Trường.
2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.
3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
4. Giúp các phòng, khoa, bộ môn có căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.
5. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm, đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên giảng dạy khối sư phạm (SP), bao gồm: các chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; chương trình đào tạo tiếng Việt dùng cho người nước ngoài; các chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ phục vụ phát triển nghiệp vụ sư phạm khác (gọi chung là **giảng viên SP**) thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số [36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV](#) ngày 28/11/2014 của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.
2. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên giảng dạy khối giáo dục nghề nghiệp (GDNN), bao gồm: các chương trình đào tạo, bồi dưỡng thuộc lĩnh vực GDNN; các chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ khác (gọi chung là **giảng viên GDNN**) thực hiện theo quy định tại Thông tư số [08/2017/TT-BLĐTBXH](#) ngày 10/03/2017 của Bộ LĐTBXH quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN và Thông tư số [03/2018/TT-BLĐTBXH](#) ngày 15/06/2018 của Bộ LĐTBXH quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

Điều 4. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng

1. **Giờ chuẩn giảng dạy** (gọi chung là **giờ chuẩn**) là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau để thực hiện một công việc chuyên môn hoặc một

công việc khác liên quan tương đương 01 giờ giảng lý thuyết (45 phút) để hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên.

2. **Thời gian giảng dạy** trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn.

3. **Định mức giờ chuẩn giảng dạy** (gọi chung là **định mức giờ giảng**) của giảng viên được xác định là số giờ chuẩn phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

Chương II CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 5. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học là 1.760 giờ (40 giờ/tuần x 44 tuần), cụ thể:

a) Giảng viên SP

STT	Nhiệm vụ	Thời gian làm việc	
		Số tuần	Số giờ
1.	Giảng dạy	22	880
2.	Nghiên cứu khoa học	15	600
3.	Học tập bồi dưỡng chuyên môn và nhiệm vụ khác (gọi chung là <i>hoạt động khác</i>)	07	280
Cộng		44	1.760

b) Giảng viên GDNN

STT	Nhiệm vụ	Thời gian làm việc	
		Số tuần	Số giờ
1.	Giảng dạy	32	1.280
2.	Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học	08	320
3.	Thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn (gọi chung là <i>hoạt động khác</i>)	04	160
Cộng		44	1.760

3. Thời gian nghỉ hằng năm của giảng viên thuộc khoa là 08 tuần, gồm: nghỉ Tết Nguyên đán (02 tuần), nghỉ hè, nghỉ các ngày lễ theo quy định của pháp luật hiện hành (06 tuần). Thời gian nghỉ phép, nghỉ Tết Nguyên đán, nghỉ các ngày lễ đối với giảng viên làm việc tại các Phòng, Trung tâm thực hiện theo quy định của Trường.

4. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên được quy đổi ra tổng giờ chuẩn nghĩa vụ (GCNV), bao gồm: giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học và giờ chuẩn hoạt động khác. Cụ thể:

a) Giảng viên SP

Bảng 1. Định mức thời gian làm việc của giảng viên

Nhiệm vụ Chức danh	Giảng dạy		NCKH		Hoạt động khác		Tổng	
	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức GCNV
Giảng viên	880	270	600	135	280	40	1.760	445
Giảng viên tập sự	880	135	600	65	280	100	1.760	300

b) Giảng viên GDNN

Bảng 2. Định mức thời gian làm việc của giảng viên

Nhiệm vụ Chức danh	Giảng dạy		NCKH		Hoạt động khác		Tổng	
	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức GCNV
Giảng viên	1.280	380	320	100	160	40	1.760	520
Giảng viên tập sự	1.280	266	320	60	160	100	1.760	426

Điều 6. Định mức giờ chuẩn

1. Giảng viên SP

a) Định mức giờ giảng cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

b) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên:

STT	Chức danh	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1.	Giảng viên	270	135	40	445
2.	Giảng viên tập sự	135	65	100	300

c) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên nữ trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	108	54	16	178
b)	Giảng viên tập sự	54	26	40	120
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	81	40	12	133
b)	Giảng viên tập sự	40	19	30	89
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	229	135	40	404
b)	Giảng viên tập sự	115	65	100	280

d) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên công tác tại các Phòng, Trung tâm:

STT	Chức vụ	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1.	Hiệu trưởng	40	67	20	127
2.	Phó Hiệu trưởng	54	67	20	141
3.	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	67	67	20	154
4.	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	81	67	20	168
5.	Giảng viên công tác tại các Phòng, trung tâm	94	67	20	181

đ) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên nữ được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên nữ công tác tại các Phòng, Trung tâm trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Hiệu trưởng	16	27	08	51
b)	Phó Hiệu trưởng	22	27	08	57
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	27	27	08	62
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	32	27	08	67
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	38	27	08	73
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Hiệu trưởng	12	20	06	38
b)	Phó Hiệu trưởng	16	20	06	42
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	20	20	06	46
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	24	20	06	50
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	28	20	06	54
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Hiệu trưởng	34	67	20	121
b)	Phó Hiệu trưởng	46	67	20	133
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	57	67	20	144
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	69	67	20	156
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	80	67	20	167

2. Giảng viên GDNN

a) Định mức giờ giảng cho giảng viên giảng dạy các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (GDCN) trong một năm học là 380 giờ chuẩn.

b) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên:

STT	Chức danh	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1.	Giảng viên	380	100	40	520
2.	Giảng viên tập sự	266	60	100	426

c) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên nữ trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	152	40	16	208
b)	Giảng viên tập sự	106	24	40	170
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	114	30	12	156
b)	Giảng viên tập sự	80	18	30	128
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	323	100	40	463
b)	Giảng viên tập sự	226	60	100	386

d) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên công tác tại các Phòng, Trung tâm:

STT	Chức vụ	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1.	Hiệu trưởng	30	50	20	100
2.	Phó Hiệu trưởng	40	50	20	110
3.	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	60	50	20	130
4.	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	70	50	20	140
5.	Giảng viên công tác tại các Phòng, trung tâm	80	50	20	150

đ) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên nữ được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên nữ công tác tại các Phòng, Trung tâm trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Hiệu trưởng	12	20	08	40
b)	Phó Hiệu trưởng	16	20	08	44
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	24	20	08	52
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	28	20	08	56
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	32	20	08	60
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Hiệu trưởng	09	15	06	30
b)	Phó Hiệu trưởng	12	15	06	33
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	18	15	06	39
d)	Phó Trưởng phòng,	21	15	06	42

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
	Phó Giám đốc trung tâm				
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	24	15	06	45
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Hiệu trưởng	25	50	20	95
b)	Phó Hiệu trưởng	34	50	20	104
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	51	50	20	121
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	59	50	20	129
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	68	50	20	138

3. Giảng viên SP có tham gia giảng dạy khối GDNN

a) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên:

STT	Chức danh	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
1. Giảng viên SP dạy các môn Chính trị, Pháp luật, GDQPAN, GD thể chất cho khối GDNN					
a)	Giảng viên	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 450$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	100	40	140 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 315$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	60	100	160 + (1)
2. Giảng viên SP dạy các môn Ngoại ngữ, Tin học cho khối GDNN					
a)	Giảng viên	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN + $(100 - a - b)\% \times 450$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN đã</i>	100	40	140 + (1)

STT	Chức danh	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
		<i>thực hiện)</i>			
b)	Giảng viên tập sự	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN + $(100 - a - b)\% \times 315$ (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN đã thực hiện)	60	100	160 + (1)
3. Giảng viên SP dạy các môn học, mô-đun, chuyên đề còn lại cho khối GDNN					
a)	Giảng viên	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 380$ (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	100	40	140 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 266$ (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	60	100	160 + (1)

b) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên nữ trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

- Giảng viên SP nữ dạy các môn Chính trị, Pháp luật, GDQPAN, GD thể chất cho khối GDNN:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 450]$ x 40% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	40	16	56 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 315]$ x 40% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	24	40	64 + (1)

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
2. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 450] x 30% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	30	12	42 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 315] x 30% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	18	30	48 + (1)
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 450] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	100	40	140 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 315] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	60	100	160 + (1)

- Giảng viên SP nữ dạy các môn Ngoại ngữ, Tin học cho khối GDNN:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN + (100 – a – b)% x 450] x 40% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN đã thực hiện)	40	16	56 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ	24	40	64 + (1)

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
		<p>đã giảng dạy môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN + (100 – a – b)% x 315] x 40%</p> <p>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN đã thực hiện)</p>			
2. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	<p>[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN + (100 – a – b)% x 450] x 30%</p> <p>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN đã thực hiện)</p>	30	12	42 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	<p>[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN + (100 – a – b)% x 315] x 30%</p> <p>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN đã thực hiện)</p>	18	30	48 + (1)
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	<p>[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy môn Ngoại ngữ,</p>	100	40	140 + (1)

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
		Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN + (100 – a – b)% x 450] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN đã thực hiện)			
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN + (100 – a – b)% x 315] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng môn Ngoại ngữ, Tin học thuộc khối kiến thức GDCN theo chương trình khối GDNN đã thực hiện)	60	100	160 + (1)

- Giảng viên SP nữ dạy các môn học, mô-đun, chuyên đề còn lại cho khối GDNN:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 380] x 40% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	40	16	56 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 266] x 40% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	24	40	64 + (1)
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 –	30	12	42 + (1)

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
		$a\% \times 380] \times 30\%$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện</i>)			
b)	Giảng viên tập sự	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 266] \times 30\%$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện</i>)	18	30	48 + (1)
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 380] \times 85\%$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện</i>)	100	40	140 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 266] \times 85\%$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện</i>)	60	100	160 + (1)

c) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên công tác tại các Phòng, Trung tâm:

STT	Chức vụ	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
1.	Hiệu trưởng	$Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 30$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện</i>)	50	20	70 + (1)
2.	Phó Hiệu trưởng	$Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 40$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện</i>)	50	20	70 + (1)
3.	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	$Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 60$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện</i>)	50	20	70 + (1)
4.	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	$Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 70$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ</i>)	50	20	70 + (1)

STT	Chức vụ	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
		<i>giảng khối SP đã thực hiện)</i>			
5.	Giảng viên công tác tại các Phòng, trung tâm	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 80$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	50	20	70 + (1)

d) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên nữ được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 30$] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	20	08	28 + (1)
b)	Phó Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 40$] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	20	08	28 + (1)
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 60$] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	20	08	28 + (1)
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 70$] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	20	08	28 + (1)
đ)	Giảng viên nữ công	[Số giờ đã giảng dạy	20	08	28 + (1)

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
	tác tại các Phòng, trung tâm	theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 80] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>			
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 30] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	15	06	21 + (1)
b)	Phó Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 40] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	15	06	21 + (1)
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 60] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	15	06	21 + (1)
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 70] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	15	06	21 + (1)
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 80] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	15	06	21 + (1)
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
a)	Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 30] x 85% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	50	20	70 + (1)
b)	Phó Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 40] x 85% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	50	20	70 + (1)
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 60] x 85% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	50	20	70 + (1)
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 70] x 85% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	50	20	70 + (1)
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 80] x 85% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	50	20	70 + (1)

Điều 7. Quy đổi ra giờ chuẩn

1. Quy đổi ra giờ chuẩn theo số lượng người học

a) Giảng dạy lý thuyết

- Giảng dạy lý thuyết các học phần các lớp của các ngành đào tạo giáo viên: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số (đào tạo theo niên chế)		Hệ số (đào tạo theo tín chỉ)	
		Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật	Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật
1.	≤ 40	1,0	1,1	1,1	1,2
2.	41–60	1,1	1,2	1,2	1,3
3.	61–80	1,2	1,3	1,3	1,4
4.	≥ 81	1,3	1,4	1,4	1,5

Các lớp đào tạo theo tín chỉ: Các lớp của các ngành đào tạo trình độ cao đẳng chính quy;

Các lớp đào tạo theo niên chế: Các lớp của các ngành đào tạo trình độ trung cấp hình thức chính quy và vừa làm vừa học, các ngành đào tạo trình độ liên thông cao đẳng hình thức vừa làm vừa học.

- Giảng dạy lý thuyết các mô-đun, chuyên đề các lớp của các chương trình đào tạo tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, chương trình bồi dưỡng: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật
1.	≤ 40	1,1	1,2
2.	41 – 60	1,2	1,3
3.	61 – 80	1,3	1,4
4.	≥ 81	1,4	1,5

- Giảng dạy lý thuyết các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp các lớp của các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật
1.	≤ 25	1,1	1,2
2.	26 – 30	1,2	1,3
3.	≥ 31	1,3	1,4

Tất cả các lớp của các ngành đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp chính quy là **đào tạo theo tín chỉ**.

- Giảng dạy lý thuyết các mô-đun, chuyên đề các lớp của các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng lý thuyết quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật
1.	≤ 25	1,1	1,2
2.	26 – 30	1,2	1,3
3.	≥ 31	1,3	1,4

- Giảng dạy lý thuyết các học phần, môn học: *Chính trị, Pháp luật, Tin học, Ngoại ngữ, GDQPAN, GD thể chất*: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật
1.	≤ 35	1,1	1,2
2.	36 – 50	1,3	1,4
3.	51 – 60	1,4	1,5

b) Giảng dạy thí nghiệm, thực hành, tích hợp

- Giảng dạy thí nghiệm, thực hành các học phần các lớp của các ngành đào tạo giáo viên: Một giờ giảng thí nghiệm, thực hành được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số (đào tạo theo niên chế)		Hệ số (đào tạo theo tín chỉ)	
		Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật	Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật
1.	≤ 25	0,6	0,7	0,7	0,8
2.	26 – 30	0,7	0,8	0,8	0,9
3.	31 – 35	0,8	0,9	0,9	1,0
4.	> 35	0,9	1,0	1,0	1,1

Các lớp đào tạo theo tín chỉ: Các lớp của các ngành đào tạo trình độ cao đẳng chính quy;

Các lớp đào tạo theo niên chế: Các lớp của các ngành đào tạo trình độ trung cấp hình thức chính quy và vừa làm vừa học, các ngành đào tạo trình độ liên thông cao đẳng hình thức vừa làm vừa học.

- Giảng dạy thực hành các mô-đun, chuyên đề các lớp của các chương trình đào tạo tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, chương trình bồi dưỡng: Một giờ giảng thực hành được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật
1.	≤ 25	0,7	0,8
2.	26 – 30	0,8	0,9
3.	31 – 35	0,9	1,0
4.	> 35	1,0	1,1

- Giảng dạy thí nghiệm, thực hành, tích hợp các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp các lớp của các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng thí nghiệm, thực hành, tích hợp được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật
1.	≤ 18	0,8	0,9
2.	19 – 24	0,9	1,0
3.	25 – 30	1,0	1,1

Tất cả các lớp của các ngành đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp chính quy là **đào tạo theo tín chỉ**.

- Giảng dạy thực hành, tích hợp các mô-đun, chuyên đề các lớp của các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng thực hành, tích hợp được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, chủ nhật
1.	≤ 18	0,8	0,9
2.	19 – 24	0,9	1,0
3.	≥ 25	1,0	1,1

2. Quy đổi hoạt động chuyên môn và hoạt động khác ra giờ chuẩn

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
1.	a) Tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề và hoạt động phát triển chuyên môn khác cấp khoa và tương đương (<i>đơn vị lập kế hoạch trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt để thực hiện</i>).	Hội thảo, hội nghị	20,0
	b) Tổ chức hội nghị, hội thảo cấp trường (<i>ngoài giờ hành chính, không quá 02 ngày/hội nghị, hội thảo</i>)		
	- Báo cáo hội nghị	Báo cáo	3,3
	- Báo cáo hội thảo khoa học	Báo cáo	6,7
	- Ban tổ chức; công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các hội nghị, hội thảo (<i>cán bộ phục vụ</i>)	Hội thảo, hội nghị	30,0
2.	Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên khác ở tổ, khoa kể cả giảng viên trong thời gian tập sự (<i>theo kế hoạch</i>).	01 giờ (<i>giờ HC</i>)	1,5
3.	Bồi dưỡng giảng viên tham gia hội giảng các cấp; bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.	01 giờ (<i>giờ HC</i>)	1,5
4.	a) Giảng viên dạy GDQPAN tham gia huấn luyện, diễn tập (<i>theo lệnh triệu tập của cấp trên</i>), giảng viên dạy GDTC tham gia phong trào TDDT (<i>theo kế hoạch</i>).	Ngày	2,5
	b) Lực lượng tự vệ cơ quan tham gia huấn luyện, diễn tập (<i>theo lệnh triệu tập của cấp trên</i>), giảng viên tham gia các hoạt động của các sở ban ngành liên quan (<i>theo kế hoạch</i>)	Ngày	2,0
5.	Hướng dẫn người học thực hành, thực tập, nghiên cứu thực tế tại các cơ sở thực hành, thực tập, thực tế	Ngày	2,5
6.	Thực tập sư phạm, thực tập cuối khóa, thực tập tốt nghiệp		
6.1.	Thực tập sư phạm (TTSP)		
	a) Phổ biến, triển khai kế hoạch KTSP1, TTSP2, TTSP3 (<i>Phòng ĐTQLKH</i>)	Buổi	2,0
	b) Hướng dẫn SV làm bài tập NC TLH-GDH (<i>đợt TTSP2</i>)	Buổi	4,0
	c) Chấm bài tập nghiên cứu TLH-GDH (<i>đợt TTSP2</i>)	Bài/02 lượt chấm	0,5
	d) Kiểm tra của BCD và tổ nghiệp vụ cấp trường	01 SV thực tập	0,5
	đ) Ban chỉ đạo		
	- Cấp tỉnh	01 SV thực tập	1,0
	- Cấp thành phố		0,7
	- Cấp trường		0,3
e) Giảng viên phụ trách KTSP1, TTSP2 (<i>05 ngày/tuần</i>)	Ngày/người	2,5	
6.2.	Thực tập cuối khóa, thực tập tốt nghiệp		
	a) Phổ biến, triển khai kế hoạch TTCK, TTTN (<i>Phòng ĐTQLKH</i>)	Buổi	2,0
	b) Hướng dẫn SV theo khối ngành đào tạo làm bài tập nghiên cứu tại cơ sở thực tập (<i>đợt TTCK</i>)	Buổi	4,0
	c) Chấm bài tập nghiên cứu (<i>hướng dẫn sinh viên tập dượt</i>)	Bài/02	0,5

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	<i> nghiên cứu KH, đợt TTCK)</i>	lượt chấm	
	d) Kiểm tra của BCD và tổ nghiệp vụ cấp trường	01 SV	0,5
	đ) Ban chỉ đạo cấp trường	thực tập	0,3
7.	Hướng dẫn người học thực hiện tiểu luận (TL). Số lượng TL hướng dẫn: a) <i>Cử nhân</i> : hướng dẫn không quá 10 TL; b) <i>Thạc sĩ</i> : hướng dẫn không quá 11 TL; c) <i>Tiến sĩ, GVC</i> : hướng dẫn không quá 12 TL.	01 TL	5,0
8.	Hướng dẫn người học thực hiện khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp (KLTN, ĐATN). Số lượng KLTN, ĐATN hướng dẫn: a) <i>Cử nhân</i> : hướng dẫn không quá 05 KLTN, ĐATN; b) <i>Thạc sĩ</i> : hướng dẫn không quá 06 KLTN, ĐATN; c) <i>Tiến sĩ, GVC</i> : hướng dẫn không quá 07 KLTN, ĐATN.	01 KLTN, ĐATN	15,0
9.	Đánh giá (chấm) khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp		
9.1.	Đánh giá bằng hội đồng		
	a) Chủ tịch Hội đồng	01 KLTN, ĐATN	2,5
	b) Thư ký		2,0
	c) Ủy viên phản biện		3,0
	d) Ủy viên Hội đồng (<i>giảng viên hướng dẫn là UV Hội đồng</i>)		2,0
9.2.	Chấm trực tiếp khóa luận tốt nghiệp, trong đó: - <i>Giảng viên chấm 1</i> : giảng viên hướng dẫn - <i>Giảng viên chấm 2</i> : giảng viên có cùng chuyên ngành	01 KLTN/ 02 lượt chấm	4,0
10.	Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, môn học, mô-đun, chuyên đề		
10.1.	Soạn đề thi, duyệt đề thi (<i>học phần, môn học chưa có ngân hàng câu hỏi thi</i>)		
	a) Tự luận		
	- Soạn đề thi (<i>02 đề thi/học phần, môn học thông thường</i>)	01 đề thi	2,0
	- Duyệt đề thi (<i>02 đề thi/học phần, môn học thông thường</i>)	/môn thi	0,5
	- Soạn đề thi (<i>02 đề thi/môn ngoại ngữ không chuyên</i>)	01 đề thi	4,0
	- Duyệt đề thi (<i>02 đề thi/môn ngoại ngữ không chuyên</i>)	/môn thi	1,0
	- Soạn đề thi môn chuyên ngữ (<i>02 đề thi /Kỹ năng Đọc – Viết</i>)	01 đề thi/	6,0
	- Duyệt đề thi môn chuyên ngữ (<i>02 đề thi/Kỹ năng Đọc – Viết</i>)	môn thi	1,0
	- Soạn đề thi môn chuyên ngữ (<i>02 đề thi/Kỹ năng Nghe</i>)	01 đề thi/	4,0
	- Duyệt đề thi môn chuyên ngữ (<i>02 đề thi/Kỹ năng Nghe</i>)	môn thi	0,5
	b) Trắc nghiệm		
	- Soạn đề thi (<i>02 đề thi/môn thi</i>)	01 đề thi/	4,0
	- Duyệt đề thi (<i>02 đề thi/môn thi</i>)	môn thi	1,0
	c) Vấn đáp		
	- Soạn đề thi	04	2,0

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	- Duyệt đề thi	câu hỏi thi	0,5
10.2.	Ban coi thi		
	a) Coi thi	Suất thi/ người	1,5
	b) Điều hành thi	Suất thi/ người	2,0
10.3.	Chấm thi		
	a) Bài tự luận, bài trắc nghiệm, bài tập lớn	Bài thi/02 lượt chấm	0,2
	b) Bài vấn đáp	Bài thi/02 lượt chấm	0,4
	c) Bài tiểu luận	01 bài/02 lượt chấm	1,0
	d) Chấm điểm đánh giá quá trình (<i>đối với học phần, môn học có tổ chức thi kết thúc học phần, môn học</i>); chấm điểm kiểm tra tiến độ-LHS nước ngoài	Bài	0,07
	đ) Chấm điểm đánh giá bằng hình thức thực hành	Bài	0,2
10.4.	Vào điểm thi kết thúc học phần, môn học; vào điểm KLTN, ĐATN, TTSP, TTCK, TTTN thuộc khoa quản lý	Bài	0,008
10.5.	Trách nhiệm của Hội đồng, nhiệm vụ của Tổ khảo thí- Kỳ thi kết thúc học phần, môn học, mô-đun, chuyên đề		
	a) Chủ tịch Hội đồng	Học kỳ	60,0
	b) Phó Chủ tịch Hội đồng	Học kỳ/ người	55,0
	c) Tổ Khảo thí&ĐBCLGD	Học kỳ	300
11.	Hội đồng xét tốt nghiệp (<i>các ngành đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ</i>)		
	a) Chủ tịch Hội đồng	Buổi	2,0
	b) Ủy viên Hội đồng	Buổi/người	1,5
12.	Ôn thi tốt nghiệp trung cấp sư phạm (<i>3 môn thi: Giáo dục chính trị, Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp, Thực hành nghề nghiệp</i>), ôn thi tốt nghiệp CĐSP VLVH	Môn	8,0
13.	Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp		
13.1.	Soạn đề thi, duyệt đề thi tự luận (<i>mỗi môn thi: 01 đề thi chính thức và 01 đề thi dự bị</i>)		
	- Soạn đề thi	01 đề thi	5,0
	- Duyệt đề thi		2,5
13.2.	Trách nhiệm Ban đề thi		
	a) Trưởng ban	01 đề thi	2,0
	b) Thư ký		1,5
13.3.	Ban coi thi		
	a) Trưởng ban	Suất thi/ người	3,5
	b) Thư ký		3,0
	c) Cán bộ coi thi, cán bộ giám sát thi		2,0

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
13.4.	Ban chấm thi		
	a) Hội đồng và Ban thư ký (<i>đánh phách, cắt phách, vào điểm</i>)	Bài thi	0,06
	b) Chấm bài thi	Bài thi/02 lượt chấm	0,34
	c) Trách nhiệm Ban chấm thi		
	- Trưởng ban	Bài thi	0,07
	- Thư ký		0,05
13.5.	Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức kỳ thi		
	a) In ấn đề thi	01 HSSV dự thi	0,006
	b) Chuẩn bị, kiểm tra hồ sơ dự thi	01 HSSV dự thi	0,006
	c) Nhập và xử lý điểm trên phần mềm QLĐT	Bài thi	0,006
	d) Phục vụ coi thi, chấm thi (<i>CB phục vụ ngoài giờ hành chính</i>)		
	- Phục vụ coi thi	Buổi/ người	1,0
	- Phục vụ chấm thi	Bài thi	0,006
13.6.	Hội đồng xét điều kiện dự thi TN và Hội đồng xét TN (<i>theo thực tế từng đợt thi tốt nghiệp</i>)		
	a) Chủ tịch Hội đồng	Buổi	2,0
	b) Ủy viên Hội đồng	Buổi/ người	1,5
14.	Quản lý lớp, cố vấn học tập (<i>bao gồm công tác điều hành chung của Ban và người trực tiếp QLL/CVHT các lớp</i>). Số lượng người học/lớp, cụ thể:		
14.1.	Trực tiếp QLL/CVHT các lớp khối SP		
	a) Học tập ban ngày		
	≤ 15: Hệ số 0,6	Học kỳ/ lớp	13,0
	16 – 30: Hệ số 0,7		15,0
	31 – 50: Hệ số 0,8		17,0
	≥ 51: Hệ số 0,9		19,0
	b) Học tập ban đêm		
	≤ 15: Hệ số 0,7	Học kỳ/ lớp	15,0
	16 – 30: Hệ số 0,8		17,0
	31 – 50: Hệ số 0,9		19,0
	≥ 51: Hệ số 1,0		21,0
	14.2.	Trực tiếp QLL/CVHT các lớp tiếng Việt dùng cho người nước ngoài	
≤ 15: Hệ số 0,8		Học kỳ/ lớp	17,0
16 – 30: Hệ số 0,9			19,0
≥ 31: Hệ số 1,0			21,0
14.3.	Trực tiếp QLL/CVHT các lớp của các chương trình bồi dưỡng (<i>khóa học từ 03 tháng trở xuống</i>)		

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	a) Học tập ban ngày		
	≤ 15: Hệ số 0,6	Khóa học /lớp	7,0
	16 – 30: Hệ số 0,7		8,0
	31 – 50: Hệ số 0,8		9,0
	≥ 51: Hệ số 0,9		10,0
	b) Học tập ban đêm		
	≤ 15: Hệ số 0,7	Khóa học /lớp	8,0
	16 – 30: Hệ số 0,8		9,0
	31 – 50: Hệ số 0,9		10,0
	≥ 51: Hệ số 1,0		11,0
14.4.	Trực tiếp QLL/CVHT các lớp khối GDNN		
	a) Học tập ban ngày		
	≤ 15: Hệ số 0,6	Học kỳ/ lớp	18,0
	16 – 30: Hệ số 0,7		21,0
	31 – 50: Hệ số 0,8		24,0
	≥ 51: Hệ số 0,9		27,0
	b) Học tập ban đêm		
	≤ 15: Hệ số 0,7	Học kỳ/ lớp	21,0
	16 – 30: Hệ số 0,8		24,0
	31 – 50: Hệ số 0,9		27,0
	≥ 51: Hệ số 1,0		30,0
14.5.	Các lớp của các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực GDNN (<i>khóa học từ 03 tháng trở xuống</i>)		
	a) Học tập ban ngày		
	≤ 15: Hệ số 0,6	Khóa học /lớp	10,0
	16 – 30: Hệ số 0,7		11,0
	31 – 50: Hệ số 0,8		13,0
	≥ 51: Hệ số 0,9		14,0
	b) Học tập ban đêm		
	≤ 15: Hệ số 0,7	Khóa học /lớp	11,0
	16 – 30: Hệ số 0,8		13,0
	31 – 50: Hệ số 0,9		14,0
	≥ 51: Hệ số 1,0		16,0
14.6.	Công tác điều hành chung của Ban QLL/CVHT	Học kỳ	100
15.	Các hoạt động liên quan đến chuyên môn		
15.1.	Kiểm tra chuyên môn, thanh tra giáo dục, chỉ đạo/điều hành thi giảng viên dạy giỏi cấp trường	Ngày/ người	1,5
15.2.	Dự giờ, đánh giá giờ dạy giảng viên (<i>trong đợt kiểm tra chuyên môn</i>)	Giờ dạy/ người	2,0
15.3.	Thi tuyển dụng viên chức, hợp đồng tạo nguồn	(theo KH phê duyệt)	
15.4.	Bảo trì, xây dựng và phát triển phần mềm (<i>do Trường xây dựng, vận hành</i>)		

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	a) Bảo trì 01 phần mềm/01 phân hệ/01 website thông tin (02 lần/tháng)	Học kỳ	30,0
	b) Phát triển phần mềm		
	- Hiệu chỉnh chức năng/chỉnh sửa report theo yêu cầu của đơn vị sử dụng	Chức năng	3,0
	- Bổ sung chức năng mới/bổ sung report mới theo yêu cầu của đơn vị sử dụng đã được Hiệu trưởng phê duyệt	Chức năng	9,0
	c) Xây dựng phần mềm mới theo kế hoạch đã được Hiệu trưởng phê duyệt (khảo sát, thiết kế, xây dựng; cài đặt, thử nghiệm và hướng dẫn sử dụng)	Phần mềm	Theo KH phê duyệt
15.5.	Quản trị hệ thống mạng tại Trường ở 03 khu vực: 123 Nguyễn Huệ; 82-Hùng Vương, Nhà C; Trung tâm Cadafol, Nhà A, B (do Trường xây dựng, vận hành)		
	a) Bảo trì hệ thống mạng có dây (02 lần/tháng)	Năm học	180
	b) Bảo trì hệ thống mạng không dây (02 lần/tháng)	Năm học	90
	c) Vận hành và khai thác hệ thống mạng	Năm học	60
15.6.	Hoạt động vận hành Hệ thống QLCL QMS ISO		
	a) Soạn thảo mới tài liệu	Tài liệu	10,0
	b) Các hoạt động phục vụ đánh giá nội bộ, đánh giá định kỳ Hệ thống QLCL QMS ISO	Thư ký Ban ISO lập KH, đề xuất số giờ chuẩn được quy đổi từ thời gian thực hiện thực tế, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.	
	c) Cán bộ kiểm soát ISO , thành viên Ban ISO	Năm/ người	12,0
	d) Thường trực Ban Điều hành ISO Trường (BGH, Thư ký Ban ISO)	Năm/ người	16,0
15.7.	Báo cáo tình hình việc làm của HSSV sau tốt nghiệp	Phòng TC-CTSV lập KH, đề xuất số giờ chuẩn được quy đổi từ thời gian thực hiện thực tế, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.	
15.8.	Công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV khởi nghiệp và tìm kiếm việc làm		
	a) Công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV khởi nghiệp		
	- Xây dựng các chuyên đề về khởi nghiệp (biên soạn tài liệu, tập huấn cho GV làm công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV khởi nghiệp đã được Hiệu trưởng phê duyệt)		
	+ Biên soạn tài liệu tập huấn	Trang chuẩn	1,0
	+ Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giảng viên làm công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV khởi nghiệp	01 giờ (giờ hành chính)	1,5
	+ Tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HSSV tại các cơ	Ngày	2,5

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	sở thực tế		
	- Tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, diễn đàn trao đổi kinh nghiệm cấp trường (<i>ngoài giờ hành chính</i>)	Hội thảo, Hội nghị	20,0
	- Tổ chức các hội thi ý tưởng, dự án khởi nghiệp cho HSSV cấp trường (<i>ngoài giờ hành chính, không quá 02 ngày/hội thi</i>)	Vòng thi	20,0
	b) Công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV tìm kiếm việc làm		
	- Tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ cho HSSV (<i>theo kế hoạch đã được phê duyệt</i>)		
	+ Biên soạn tài liệu phục vụ tư vấn, hỗ trợ hướng nghiệp cho HSSV	Trang chuẩn	1,0
	+ Tổ chức các buổi tư vấn, hỗ trợ cho HSSV	Buổi	1,5
	+ Bồi dưỡng kỹ năng tìm kiếm việc làm cho HSSV	01 giờ (<i>giờ hành chính</i>)	1,5
	- Tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn tư vấn giới thiệu việc làm cho HSSV cấp trường (<i>ngoài giờ hành chính</i>)	Hội thảo, Hội nghị	20,0
	- Tổ chức sự kiện ngày hội việc làm, sàn giao dịch việc làm cho HSSV cấp trường (<i>ngoài giờ hành chính</i>)	Ngày hội	20,0
16.	Một số hoạt động khác		
16.1.	Tổ chức các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao		
	a) Tổ chức các hoạt động chính trị - xã hội cấp trường (<i>tuần SHCD và Học chính trị đầu năm học,...</i>)		
	Ban tổ chức; tiểu ban; công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các ngày hoạt động (<i>cán bộ phục vụ</i>)	Hoạt động	30,0
	b) Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao cấp trường trở lên (<i>theo kế hoạch đã được phê duyệt</i>)		
	- Bóng đá sân lớn		
	+ Trọng tài chính	Trận đấu	2,0
	+ Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu/ người	1,0
	- Bóng đá mini		
	+ Trọng tài chính	Trận đấu	0,8
	+ Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu/ người	0,7
	- Bóng chuyền, bóng rổ		
	+ Trọng tài chính	Trận đấu	0,8
	+ Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu	0,7
	- Cầu lông, bóng bàn		
	+ Trọng tài chính	Trận đấu	0,7
	+ Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu	0,3
	- Huấn luyện cho giảng viên, HSSV tham gia thi đấu TDTT, biểu diễn nghệ thuật các cấp (<i>không quá 15 ngày/hội thi,</i>	Ngày/ người	1,0

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	<i>theo kế hoạch đã được phê duyệt).</i>		
	- Tổ chức các hội thi cấp trường (ngoài giờ hành chính)	Vòng thi	20,0
	c) Tổ chức các hội thi cấp khoa (ngoài giờ hành chính, theo kế hoạch đã được phê duyệt)	Vòng thi	10,0
16.2.	Công tác thông tin tuyên truyền phục vụ giáo dục, đào tạo,...(viết tin bài theo đúng quy cách trình bày không quá 02 trang, đưa tin, cập nhật thông tin trên website của Trường, có phê duyệt của Hiệu trưởng)		
	a) Viết tin bài bằng tiếng Việt	trang	1,7
	b) Viết tin bài bằng tiếng nước ngoài	trang	2,7
	c) Duyệt, biên tập tin bài bằng tiếng Việt	trang	0,3
	d) Duyệt, biên tập tin bài bằng tiếng nước ngoài	trang	0,7
	đ) Cập nhật thông tin phục vụ giáo dục, đào tạo	tin	0,3
16.3.	Đưa tin lên website của Trường	Năm học	120
16.4.	Xử lý hồ sơ công việc	Năm học	30
16.5.	Xử lý email công vụ	Năm học	30
16.6.	Trực văn phòng khoa thay thư ký khoa (theo phân công của lãnh đạo khoa nếu có)	Buổi	1,5
16.7.	Trực cơ quan vào các ngày lễ, tết, bão lụt,... theo yêu cầu cấp trên		
	a) Trực ban ngày	Buổi/ người	1,5
	b) Trực ban đêm	Đêm/ người	3,0
17.	Giảng dạy các lớp tại Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học		
	a) $T_{cd} < T_{dTT}$ (T_{dTT} : tiền/giờ giảng ở TT, T_{cd} : tiền/giờ giảng theo chức danh)	01 Giờ giảng	T_{dTT}/T_{cd}
	b) $T_{cd} \geq T_{dTT}$ (T_{dTT} : tiền/giờ giảng ở TT, T_{cd} : tiền/giờ giảng theo chức danh)	01 Giờ giảng	1,0

Điều 8. Chế độ giảm định mức giờ giảng

1. Giảm trừ định mức giờ giảng cho giảng viên kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể:

STT	Chức vụ, công tác kiêm nhiệm	Tỷ lệ % giảm định mức giờ giảng
I.	Công tác quản lý	
1.	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa	
	a) Khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	30
	- Phó Trưởng khoa	25
	b) Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	25
	- Phó Trưởng khoa	20
2.	Trưởng bộ môn thuộc khoa	20
3.	Phó Trưởng bộ môn thuộc khoa	15

STT	Chức vụ, công tác kiêm nhiệm	Tỷ lệ % giảm định mức giờ giảng
4.	Phụ trách phòng thí nghiệm (không có nhân viên phòng TN)	15/phòng
5.	Tổ trưởng chuyên môn của Trung tâm NNTH	10
6.	Phụ trách công việc Thư ký khoa	25
II.	Công tác Đảng, Đoàn thể	
1.	Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên cấp trường	
	a) Đoàn trường có từ 5.000 đến dưới 10.000 đoàn viên thanh niên	
	- Bí thư Đoàn trường	60
	- Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên trường	50
	- Phó Chủ tịch Hội Sinh viên trường	40
	b) Đoàn trường có dưới 5.000 đoàn viên thanh niên	
	- Bí thư Đoàn trường	50
	- Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên trường	40
	- Phó Chủ tịch Hội Sinh viên trường	30
	c) Liên chi đoàn khoa có từ 1.000 đoàn viên thanh niên trở lên	
	Bí thư Liên chi đoàn khoa	40
2.	Cán bộ Công đoàn không chuyên trách	
	a) Chủ tịch Công đoàn trường, Phó Chủ tịch CĐ trường	Giảm 44 giờ chuẩn
	b) Ủy viên BCH Công đoàn trường, Chủ tịch Công đoàn bộ phận, Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận	Giảm 22 giờ chuẩn
3.	Công tác Đảng, đoàn thể khác	
	a) Bí thư Đảng ủy	30
	b) Phó Bí thư Đảng ủy, Thư ký Hội đồng trường	20
	c) Ủy viên Thường vụ Đảng ủy, Trưởng ban TTND, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Bí thư chi bộ	15
	d) Phó Bí thư chi bộ	10

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng giảm định mức giờ giảng cao nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy định này.

3. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với các giảng viên khác: Giảng viên được cử đi học tập, bồi dưỡng, đào tạo sau đại học ở trong nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền (*tính trong thời gian học tập theo quyết định*):

STT	Trình độ đào tạo	Tỷ lệ % giảm định mức giờ giảng
1.	Tiến sĩ	50 (<i>được tính 3 năm học</i>)
2.	Thạc sĩ	30 (<i>được tính 2 năm học</i>)
3.	Học tập, bồi dưỡng	8 giờ chuẩn/tuần (<i>số tuần học tập, bồi dưỡng = tổng số ngày học trong năm học theo lịch học của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng/5</i>)

(*Không áp dụng với giảng viên đi học trong nước theo các chương trình/đề án/dự án, học văn bằng hai, học ở nước ngoài*).

Điều 9. Quy định về học tập, bồi dưỡng; NCKH; thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn

1. Học tập, bồi dưỡng

a) Các loại hình bồi dưỡng

- *Bồi dưỡng chuẩn hóa*: nhằm nâng cao trình độ để đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và những nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

- *Bồi dưỡng nâng cao*: nhằm nâng cao về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, tiến bộ khoa học, công nghệ và những nội dung khác nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.

b) Hình thức, phương thức tổ chức học tập, bồi dưỡng: theo quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

2. Nghiên cứu khoa học

a) Triển khai nhiệm vụ cụ thể về nghiên cứu khoa học của giảng viên thực hiện theo Quy định hoạt động khoa học và công nghệ hiện hành của Trường.

b) Giảng viên sử dụng không hết thời gian để nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này thì thời gian còn lại được quy đổi để tính thêm vào định mức giờ giảng.

3. Thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn

a) Thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn là loại hình bồi dưỡng để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý và rèn luyện kỹ năng thực tiễn, hoạt động kinh doanh và dịch vụ.

b) Đầu mỗi năm học, các Khoa, tổ bộ môn xây dựng kế hoạch đi thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn của đơn vị mình trình Hiệu trưởng phê duyệt (qua PDTQLKH) trước khi thực hiện.

c) Giảng viên sử dụng không hết thời gian thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này thì thời gian còn lại được quy đổi để tính thêm vào định mức giờ giảng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Triển khai thực hiện

1. Các đơn vị, giảng viên trong toàn trường chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện chế độ làm việc theo Quy định này.

2. Trong từng năm học, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hoạt động khác theo quy định.

3. Giảng viên được hưởng chế độ vượt định mức giờ giảng của năm học vào cuối tháng 07 hằng năm (*sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ năm học đó*) khi có số giờ giảng dạy vượt định mức và đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, hoạt động khác theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

4. Trong quá trình áp dụng Quy định này, nếu có vấn đề vướng mắc nảy sinh, các đơn vị phản ánh, đề xuất với nhà trường (*qua PDTQLKH*) để xem xét giải quyết hoặc bổ sung, điều chỉnh.

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

Hồ Văn Thành